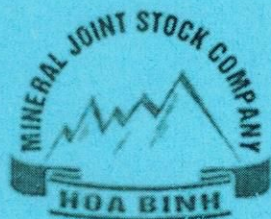


CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xóm Chùa, Xã Thống Nhất, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình

Mã số thuế: 5400227011



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2019

- Bảng cân đối phát sinh tài khoản
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CP KHOẢNG SÀN HÒA BÌNH
Xóm Chùa, Xã Thống Nhất, TP Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình
Mã số thuế: 5400227011

Mẫu số F01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN
Từ ngày 01/10/19 đến ngày 31/12/19

Mã hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	82,974,708	0	577,300,000	50,803,000	609,471,708	0
1111	- Tiền Việt Nam	82,974,708	0	577,300,000	50,803,000	609,471,708	0
112	Tiền gửi ngân hàng	3,528,531	0	98,008,520	94,565,255	6,971,796	0
11211	Tiền gửi ngân hàng - BIDV -162302 - VND	1,152,807	0	98,008,264	94,466,255	4,694,816	0
11212	Tiền gửi ngân hàng - Agribank - VND	6,463	0	0	0	6,463	0
11213	Tiền gửi ngân hàng - ACB - VND	1,836,601	0	0	0	1,836,601	0
11214	Tiền gửi ngân hàng - BIDV - 67462 - VND	532,660	0	256	99,000	433,916	0
128	Đầu tư ngắn hạn khác	20,000,000,000	0	0	0	20,000,000,000	0
12831	Cho vay ngắn hạn	20,000,000,000	0	0	0	20,000,000,000	0
131	Phải thu khách hàng	62,536,603,558	0	638,000,000	590,000,000	62,584,603,558	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ	180,465,668	0	6,115,727	58,000,000	128,581,395	0
1331	- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	180,465,668	0	6,115,727	58,000,000	128,581,395	0
138	Phải thu khác	150,399,999,999	0	0	0	150,399,999,999	0
13881	Phải thu khác ngắn hạn	399,999,999	0	0	0	399,999,999	0
13882	Phải thu khác dài hạn	150,000,000,000	0	0	0	150,000,000,000	0
141	Tạm ứng	1,318,196,000	0	0	0	1,318,196,000	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	137,436,777	0	0	0	137,436,777	0
1521	- Nguyên vật liệu chính	137,436,777	0	0	0	137,436,777	0
153	Công cụ, dụng cụ	6,158,181	0	0	0	6,158,181	0
1532	Công cụ, dụng cụ (có HD hợp lệ)	6,158,181	0	0	0	6,158,181	0

154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,383,483,976	0	0	0	0	0	3,383,483,976	0
1542	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (HĐ hợp lệ)	3,383,483,976	0	0	0	0	0	3,383,483,976	0
155	Thành phẩm	495,207,119	0	0	0	0	0	495,207,119	0
156	Hàng hóa	14,841,314,367	0	0	0	0	0	14,841,314,367	0
1561	- Giá mua hàng hóa	14,841,314,367	0	0	0	0	0	14,841,314,367	0
211	Tài sản cố định hữu hình	18,143,985,128	0	0	0	14,085,403,105	4,058,582,023	0	0
2111	- Nhà cửa, vật kiến trúc	14,085,403,105	0	0	0	14,085,403,105	0	0	0
2112	- Máy móc, thiết bị	3,488,251,560	0	0	0	0	3,488,251,560	0	0
2113	- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	570,330,463	0	0	0	0	570,330,463	0	0
214	Hao mòn tài sản cố định	0	13,657,796,270	9,599,214,247	0	0	0	0	4,058,582,023
21411	Hao mòn TSCD hữu hình - Nhà cửa vật kiến trúc	0	9,599,214,247	9,599,214,247	0	0	0	0	0
21412	Hao mòn TSCD hữu hình - Máy móc, thiết bị	0	3,488,251,560	0	0	0	0	0	3,488,251,560
21413	Hao mòn TSCD hữu hình - Phương tiện vận tải	0	570,330,463	0	0	0	0	0	570,330,463
222	Góp vốn liên doanh	15,000,000,000	0	0	0	0	0	15,000,000,000	0
228	Đầu tư dài hạn khác	86,500,000,000	0	0	0	0	0	86,500,000,000	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	143,426,203,978	0	0	0	0	0	143,426,203,978
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	42,050,000,000	0	0	0	0	0	42,050,000,000
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	82,512,603,558	0	0	0	0	0	82,512,603,558
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	18,863,600,420	0	0	0	0	0	18,863,600,420
241	Xây dựng cơ bản dở dang	360,121,789	0	0	0	0	0	360,121,789	0
2412	- Xây dựng cơ bản	360,121,789	0	0	0	0	0	360,121,789	0
242	Chi phí trả trước dài hạn	1,190,387	0	1,157,273	0	266,497	2,081,163	0	0
2421	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	0	1,157,273	1,157,273	0	96,439	1,060,834	0	0
2422	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	1,190,387	0	0	0	170,058	1,020,329	0	0
331	Phải trả cho người bán	308,646,092	38,694,673,004	38,857,000	203,505,093	189,997,999	38,740,673,004	0	0
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	0	6,274,648,578	87,208,255	87,208,255	0	6,274,648,578	0	0
33311	+ Thuế GTGT đầu ra	0	1,323,728,284	58,000,000	58,000,000	0	1,323,728,284	0	0

3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	3,432,884,282	0	0	0	0	3,432,884,282
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	164,068,364	0	0	0	0	164,068,364
3336	- Thuế tài nguyên	0	1,241,245,159	0	0	0	0	1,241,245,159
3338	- Các loại thuế khác	0	112,722,489	29,208,255	29,208,255	0	0	112,722,489
334	Phải trả người lao động	0	0	49,530,000	49,530,000	0	0	0
3341	Phải trả người lao động	0	0	49,530,000	49,530,000	0	0	0
335	Chi phí phải trả	0	629,595,000	0	0	0	0	629,595,000
338	Phải trả, phải nộp khác	0	8,558,672,223	0	58,000,000	0	0	8,616,672,223
3383	- Bảo hiểm xã hội	0	123,553,655	0	0	0	0	123,553,655
3384	- Bảo hiểm y tế	0	35,608,793	0	0	0	0	35,608,793
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	8,375,590,698	0	58,000,000	0	0	8,433,590,698
3389	Bảo hiểm thất nghiệp	0	23,919,077	0	0	0	0	23,919,077
341	Vay dài hạn	0	11,695,380,000	0	0	0	0	11,695,380,000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	102,878,706	0	0	0	0	102,878,706
411	Nguồn vốn kinh doanh	0	290,759,106,364	0	0	0	0	290,759,106,364
4111	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	290,755,000,000	0	0	0	0	290,755,000,000
4112	- Thặng dư vốn cổ phần	0	4,106,364	0	0	0	0	4,106,364
414	Quỹ đầu tư phát triển	0	1,591,850,090	0	0	0	0	1,591,850,090
421	Lợi nhuận chưa phân phối	141,691,491,933	0	4,181,890,183	148,953,823,145	0	0	3,080,441,029
4211	- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0	3,080,441,029	0	0	0	0	3,080,441,029
4212	- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	144,771,932,962	0	4,181,890,183	148,953,823,145	0	0	0
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	80,000,000	80,000,000	0	0	0
5113	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	80,000,000	80,000,000	0	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	8,520	8,520	0	0	0
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	139,477,752	139,477,752	0	0	0
64211	- Chi phí lương giám đốc	0	0	28,440,000	28,440,000	0	0	0
64212	- Chi phí lương admin	0	0	21,090,000	21,090,000	0	0	0

6423	- Chi phí đồ dùng văn phòng	0	0	266,497	266,497	0	0
6424	- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0			0	0
6425	- Thuế, phí và lệ phí	0	0	29,681,255	29,681,255	0	0
64272	- Chi phí dịch vụ mua ngoài (HĐ hợp lệ)			60,000,000	60,000,000		
711	Thu nhập khác			500,000,000	500,000,000		
811	Chi phí khác			4,622,420,951	4,622,420,951		
8111	Chi phí khác (HĐ không hợp lệ)			136,232,093	136,232,093		
8112	chi phí khác			4,486,188,858	4,486,188,858		
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	4,761,898,703	4,761,898,703	0	0
	Tổng cộng	515,390,804,213	515,390,804,213	25,381,087,131	25,381,087,131	508,976,030,995	508,976,030,995

Người lập

Kế toán trưởng



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31/12/2019

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu kì
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,726,279,731	2,317,810,998
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	616,443,504	86,503,239
1. Tiền	111		616,443,504	86,503,239
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,980,193,998	2,050,842,091
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	62,584,603,558	62,536,603,558
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	189,997,999	308,646,092
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		20,000,000,000	20,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1,718,195,999	1,718,195,999
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(82,512,603,558)	(82,512,603,558)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		18,863,600,420	18,863,600,420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(18,863,600,420)	(18,863,600,420)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		129,642,229	180,465,668
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,060,834	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		128,581,395	180,465,668
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		209,811,142,118	214,297,501,034
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		150,000,000,000	150,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1. AC
 CC
 CO
 DA
 VA
 1.1

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		150,000,000,000	150,000,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		-	4,486,188,858
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	-	4,486,188,858
- Nguyên giá	222		4,058,582,023	18,143,985,128
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,058,582,023)	(13,657,796,270)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		360,121,789	360,121,789
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		360,121,789	360,121,789
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		59,450,000,000	59,450,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15,000,000,000	15,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	86,500,000,000	86,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(42,050,000,000)	(42,050,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,020,329	1,190,387
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,020,329	1,190,387
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		212,537,421,849	216,615,312,032
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		66,059,847,511	65,955,847,511
I. Nợ ngắn hạn	310		66,059,847,511	65,955,847,511
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	38,740,673,004	38,694,673,004
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	6,274,648,578	6,274,648,578
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	629,595,000	629,595,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	8,616,672,223	8,558,672,223
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	11,695,380,000	11,695,380,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	102,878,706	102,878,706
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		146,477,574,338	150,659,464,521
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	146,477,574,338	150,659,464,521
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		290,755,000,000	290,755,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		290,755,000,000	290,755,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,106,364	4,106,364
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,591,850,090	1,591,850,090
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(145,873,382,116)	(141,691,491,933)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(141,691,491,933)	(141,530,774,785)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4,181,890,183)	(160,717,148)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		212,537,421,849	216,615,312,032

216615312032

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuết minh	lũy kế đầu năm đến kì này năm nay	lũy kế đầu năm đến kì này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			0	0
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		830,000,000	0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(676,057,000)	(20,442,000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(198,120,000)	(211,920,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		613,000,000	300,000,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36,782,931)	(3,000,000)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD	20		532,040,069	64,638,000
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			0
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32,585	1,663
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		32,585	1,663
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	37			0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40			0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		532,072,654	64,639,663
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		84,370,850	19,731,187
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	616,443,504	84,370,850

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thanh Sơn

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH
Xóm Chùa, Xã Thống Nhất, TP Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình
Mã số thuế: 5400227011

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/10/19 đến ngày 31/12/19

ĐVT : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	80,000,000	-	320,000,000	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		80,000,000	-	320,000,000	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		80,000,000	-	320,000,000	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8,520	161	32,585	1,663
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	139,477,752	286,237,532	1,317,296,759	1,158,349,763
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26) + 24}	30		(59,469,232)	(286,237,371)	(997,264,174)	(1,158,348,100)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	500,000,000	-	500,000,000	-
13. Chi phí khác	32	VI.6	4,622,420,951	-	4,622,420,951	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4,122,420,951)	-	(4,122,420,951)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4,181,890,183)	(286,237,371)	(5,119,685,125)	(1,158,348,100)

16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-			
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-			-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60			(4,181,890,183)	(286,237,371)	(5,119,685,125)	(1,158,348,100)
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61						
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62						
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		VI.7				-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoảng sản Hòa Bình (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5400227011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp, thay đổi lần thứ 17 ngày 28 tháng 05 năm 2019. Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Xuân Châu - Xã Thống Nhất - TP Hòa Bình - Tỉnh Hòa Bình.
Vốn điều lệ của đơn vị đến 30/06/2019 là: 290.775.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi tỷ, bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh:
- 3. Ngành nghề kinh doanh: - Thăm dò, khai thác, mua bán, chế biến khoáng sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ;
- Khai thác, chế biến, mua bán đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán hàng nông, lâm sản;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình thủy lợi.
4. Chủ yếu sản xuất, kinh doanh thông thường: Theo quý
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các Công ty con: Không
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không
 - 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu dài dài và kỹ so sánh...)
- II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
- 1- Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán, Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND: VND

- III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành. Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục**
1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam):
Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Không
2. Các loại lý giải đối lập dùng trong kế toán: Không
3. Nguyên tắc xác định tài sản thực tế (tài sản hiện tại) dùng để chiết khấu dòng tiền: Không
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi để dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- a) Chứng khoán kinh doanh: Không
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Không
 - c) Các khoản cho vay: Không
 - d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Không
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cũng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu thời, hàng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khâu hao TSCD, TSCD thuế tài chính, bất động sản đầu tư: Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Năm 2019

(Số năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc 05 - 30

Máy móc, thiết bị 05 - 10

Phương tiện vận tải 06 - 10

Dụng cụ quản lý, TSCD khác 03 - 05

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : Không

10. Nguyên tắc kế toán chi phí TNDN hoãn lại : Không

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ. Kế toán sau. Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là các khoản chi phí công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ từ 1 năm đến 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yêu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính : Không

14. Nguyên tắc ghi nhận và hoàn hóa các khoản chi phí đi vay : Không

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện : Không

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi : Không

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chia phần phải là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia có thể cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, hàng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Theo KOKID thực tế.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Thu nhập khác : được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu : Không

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán : Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê BDS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BDS đầu tư ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã trừ trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.
 • Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
 Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
 • Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
 Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Ước tính kế toán

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tên tài sản	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm/kỳ	
	609.471.708	6.971.796	82.974.708	3.528.531
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	-	-	-	-
Tiền đang chuyển	-	-	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-	-	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	-	-	-
- Kỳ phiếu ngân hàng	-	-	-	-
- Tín phiếu kho bạc	-	-	-	-
Cộng	609.471.708	6.971.796	82.974.708	3.528.531

2. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm/kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Sản Xuất Công Nghiệp Đại Việt	15.000.000.000	(15.000.000.000)	-	-
Đầu tư dài hạn khác	86.500.000.000	(27.050.000.000)	59.450.000.000	3.450.000.000
Công ty CP Đà Spirit	5.000.000.000	(1.550.000.000)	3.450.000.000	3.450.000.000
Công ty CP VHI Việt Nam	22.000.000.000	-	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển VDI Việt Nam	34.000.000.000	-	34.000.000.000	34.000.000.000
Công ty CP Khai Thác và Chế Biến Khoáng Sản Yên Bái	25.500.000.000	(25.500.000.000)	-	-
Cộng	101.500.000.000	(42.050.000.000)	59.450.000.000	59.450.000.000

3. Phải thu ngắn hạn/đất hạn của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng Sản Yên Bái	Số cuối năm/kỳ		Dự phòng	
	27.128.833.984	(27.128.833.984)	27.128.833.984	(27.128.833.984)
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc	8.375.668.400	(8.375.668.400)	8.375.668.400	(8.375.668.400)
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Kỹ thuật Thương mại Phú Hoà	23.043.735.000	(23.043.735.000)	23.043.735.000	(23.043.735.000)
Công ty CP Đầu tư TM và XNK Hùng Vương	973.444.394	(973.444.394)	973.444.394	(973.444.394)
QUARTZ STONE JSC	72.000.000	-	72.000.000	-
Các khách hàng khác	2.990.921.780	(2.990.921.780)	2.990.921.780	(2.990.921.780)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Số đầu năm/kỳ		Dự phòng	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Sản Xuất Công Nghiệp Đại Việt	15.000.000.000	(15.000.000.000)	-	-
Đầu tư dài hạn khác	86.500.000.000	(27.050.000.000)	59.450.000.000	3.450.000.000
Công ty CP Đà Spirit	5.000.000.000	(1.550.000.000)	3.450.000.000	3.450.000.000
Công ty CP VHI Việt Nam	22.000.000.000	-	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển VDI Việt Nam	34.000.000.000	-	34.000.000.000	34.000.000.000
Công ty CP Khai Thác và Chế Biến Khoáng Sản Yên Bái	25.500.000.000	(25.500.000.000)	-	-
Cộng	101.500.000.000	(42.050.000.000)	59.450.000.000	59.450.000.000

Cộng 62.584.603,558 (62.512.603,558)

62.536.603,558 (62.512.603,558)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn/dài hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm/kỳ
Điện lực Hoà Bình-CN H.Lương Sơn	-	25.648.093
Công ty CP Chứng Khoang VSSM	-	70.000.000
Trung tâm lưu ki chứng khoán Việt Nam	34.400.000	34.400.000
CN Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đtt Việt tại Hà Nội	-	20.000.000
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI	45.000.000	45.000.000
Các nhà cung cấp khác	110.597.999	113.597.999
Cộng	189.997.999	308.646.092

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn

	Số cuối năm/kỳ	Dự phòng
Cho Ông/Bà Lê Hòa Lộc mượn	20.000.000,000	(20.000.000,000)
Cộng	20.000.000,000	(20.000.000,000)

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm/kỳ	Dự phòng
Giá trị		
Ngân hàng	1.718.195.999	-
Tạm ứng	1.318.196.000	-
Phải thu khác	399.999.999	-
Cộng	1.718.195.999	-

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm/kỳ	Dự phòng
Giá trị		
Công ty CP Khoang Sơn và VIXD Gia Lai	85.000.000,000	-
Công ty CP DN Tte Hà Tĩnh	65.000.000,000	-
Cộng	150.000.000,000	-

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm/kỳ	Dự phòng
Giá gốc		
Hàng mua đang đi trên đường	137.436.777	(137.436.777)
Nguyên liệu, vật liệu	6.158.181	(6.158.181)
Công cụ, dụng cụ	3.383.483.976	(3.383.483.976)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	495.207.119	(495.207.119)
Thành phẩm	14.841.314.367	(14.841.314.367)
Hàng hóa		

	Số đầu năm/kỳ	Dự phòng
Cho Ông/Bà Lê Hòa Lộc mượn	20.000.000,000	(20.000.000,000)
Cộng	20.000.000,000	(20.000.000,000)

	Số đầu năm/kỳ	Dự phòng
Giá trị		
Ngân hàng	1.718.195.999	-
Tạm ứng	1.318.196.000	-
Phải thu khác	399.999.999	-
Cộng	1.718.195.999	-

	Số đầu năm/kỳ	Dự phòng
Giá trị		
Công ty CP Khoang Sơn và VIXD Gia Lai	85.000.000,000	-
Công ty CP DN Tte Hà Tĩnh	65.000.000,000	-
Cộng	150.000.000,000	-

	Số đầu năm/kỳ	Dự phòng
Giá gốc		
Hàng mua đang đi trên đường	137.436.777	(137.436.777)
Nguyên liệu, vật liệu	6.158.181	(6.158.181)
Công cụ, dụng cụ	3.383.483.976	(3.383.483.976)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	495.207.119	(495.207.119)
Thành phẩm	14.841.314.367	(14.841.314.367)